

Số: 02/ CBTT-L18

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2025

"V/v: Báo cáo công bố thông tin"

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4/2024 như sau:

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
 - Mã chứng khoán: L18
 - Địa chỉ: Số 471, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
 - Điện thoại liên hệ/ Telephone: 02 435526925
 - Email: donhung1986@gmail.com Website: www.licogi18.com.vn
- Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC riêng Quý 4/2024:
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023)
 - Có Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023);
 - Có Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 03/02/2025 tại đường dẫn: www.licogi18.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý 4/ 2024: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố

Tài liệu đính kèm/

- Báo cáo TC

- Giải trình CLLN sau thuế

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Thư



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Nhung

Đơn vị lập: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2024

Danh mục hồ sơ:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh tài chính

Năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.943.438.878.366	3.409.963.752.855
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110		164.444.006.572	139.915.777.419
1. Tiền	111	V.01	159.358.006.572	134.829.777.419
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.086.000.000	5.086.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	140.000.000	140.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		140.000.000	140.000.000
III/ Các khoản phải thu	130		557.475.435.859	755.008.652.257
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	499.290.143.961	589.909.708.383
2. Trả trước cho người bán	132		124.071.071.003	125.037.262.639
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		14.236.457.605	
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04	69.666.911.127	94.564.457.325
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	-149.789.147.837	-54.502.776.090
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV/ Hàng tồn kho	140		2.220.635.573.096	2.497.750.287.121
1. Hàng tồn kho	141	V.07	2.226.246.175.500	2.497.750.287.121
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-5.610.602.404	
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		743.862.839	17.149.036.058
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	743.862.839	752.482.361
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13b		16.396.553.697
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B/TÀI SẢN DÀI HẠN	200		324.823.367.592	228.675.223.843
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213			
II/ Tài sản cố định	220		93.549.474.043	70.279.061.684
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	77.868.781.949	59.014.792.889
-Nguyên giá	222		261.845.077.631	230.979.238.788
-Giá trị hao mòn lũy kế	223		-183.976.295.682	-171.964.445.899

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	15.046.429.271	10.726.619.667
-Nguyên giá	225		18.984.369.864	12.398.357.574
-Giá trị hao mòn lũy kế	226		-3.937.940.593	-1.671.737.907
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	634.262.823	537.649.128
-Nguyên giá	228		1.329.151.852	1.121.356.667
-Giá trị hao mòn lũy kế	229		-694.889.029	-583.707.539
III/ Bất động sản đầu tư	230	V.12		
-Nguyên giá	231			
-Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV/Tài sản dở dang dài hạn	240		3.600.010.688	3.950.270.747
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	3.600.010.688	3.950.270.747
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		206.713.300.000	147.347.241.194
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02	195.750.000.000	140.100.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.303.500.000	6.869.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	659.800.000	455.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	-76.758.806
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		20.960.582.861	7.098.650.218
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	20.960.582.861	7.098.650.218
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24		
TỔNG CỘNG: TÀI SẢN	270		3.268.262.245.958	3.638.638.976.698
A/ NỢ PHẢI TRẢ	300		2.662.597.369.563	3.174.611.723.780
I/ Nợ ngắn hạn	310		1.880.223.899.110	2.526.462.765.939
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	499.064.771.428	476.102.296.923
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		529.410.763.340	582.826.694.404
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	168.477.581.328	931.003.340.703
4. Phải trả người lao động	314		28.974.420.529	25.120.001.712
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	928.813.648	594.368.599
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Danh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	120.739.830.567	122.816.442.840
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	529.746.231.935	385.488.825.316
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17a	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.881.486.335	2.510.795.442
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II/ Nợ dài hạn	330		782.373.470.453	648.148.957.841
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	753.660.474.826	648.148.957.841
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17b	28.712.995.627	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B/ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	605.664.876.395	464.027.252.918
I/ Vốn chủ sở hữu	410		605.664.876.395	464.027.252.918
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		381.165.280.000	381.165.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		381.165.280.000	381.165.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.355.118.182	14.355.118.182
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.958.359.843	27.958.359.843
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		182.186.118.370	40.548.494.893
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			40.548.494.893
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		182.186.118.370	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG: NGUỒN VỐN	440		3.268.262.245.958	3.638.638.976.698

Người lập biểu



Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Ngày 25 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4/2024

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	454.213.017.726	336.074.827.652	1.682.359.656.116	754.915.048.257
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		454.213.017.726	336.074.827.652	1.682.359.656.116	754.915.048.257
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.4	398.923.348.613	264.993.125.583	1.231.219.250.610	646.074.623.891
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		55.289.669.113	71.081.702.069	451.140.405.506	108.840.424.366
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.5	845.699.511	14.350.489.500	2.937.775.069	15.515.427.706
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.6	15.219.332.573	6.144.515.011	44.545.909.016	24.283.444.686
<i>Trong đó : - Lãi vay</i>	23		15.118.530.391	5.993.359.483	44.033.174.808	23.695.371.109
8. Chi phí bán hàng	24		1.805.046.567	2.471.974.996	20.333.408.840	2.471.974.996
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.9	-43.041.870.734	40.003.744.518	116.219.474.428	50.230.424.751
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD 30= (20+(21-22)-24-25)	30		82.152.860.218	36.811.957.044	272.979.388.291	47.370.007.639
11. Thu nhập khác	31	VII.7	27.779.947	1.077.073.785	28.814.807	1.249.128.580
12. Chi phí khác	32	VII.8	-15.707.562.321	44.348.106	18.918.426.364	595.788.080
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		15.735.342.268	1.032.725.679	-18.889.611.557	653.340.500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		97.888.202.486	37.844.682.723	254.089.776.734	48.023.348.139
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VII.11	12.732.105.285	4.789.158.733	71.903.658.364	7.474.853.246
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 60=(50-51-52)	60		85.156.097.201	33.055.523.990	182.186.118.370	40.548.494.893
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						

Người lập biểu

Lương Thu

Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng

Thường

Đỗ Thị Nhung



Ngày 25 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 4/2024 - Theo phương pháp trực tiếp

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.828.340.646.981	1.311.349.799.656
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(752.740.990.533)	(1.213.197.746.009)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(109.368.440.852)	(99.946.976.985)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(24.671.344.051)	(87.667.826.902)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(14.472.116.536)	(4.513.209.093)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		227.342.343.254	32.345.133.500
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.344.585.595.741)	(2.168.896.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(190.155.497.478)	(63.799.722.733)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(6.445.834.117)	(98.900.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.500.000.000)	(22.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			11.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(23.289.300.000)	(13.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		149.937.144	2.636.720.981
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.085.196.973)	(22.262.179.019)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.210.311.934.277	994.048.397.143
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(955.056.510.843)	(830.688.347.328)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(5.486.499.830)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(54.721.498.442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		249.768.923.604	108.638.551.373
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		24.528.229.153	22.576.649.621
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		139.915.777.419	112.253.127.798
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	164.444.006.572	134.829.777.419

Người lập biểu

Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung

Ngày 25 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần;
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - xây dựng - dịch vụ - khách sạn;
- Ngành nghề kinh doanh** : Thi công các công trình dân dụng khác: Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường. Nền móng công trình.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ.

Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình, thí nghiệm vật liệu xây dựng

Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu máy móc, vật tư.

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật

Đầu tư kinh doanh bất động sản.

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường** : 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con

- + Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.1
- + Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.3
- + Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.5
- + Công ty TNHH MTV ĐT và Xây dựng số 18.6
- + Công ty TNHH MTV ĐT và Xây dựng số 18.8
- + Công ty cổ phần Năng Lượng Mường Khương
- + Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Công Nghiệp 18.9

- Danh sách công ty liên kết

- + Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.7

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính có so sánh được giữa các kỳ kế toán, được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 7
Tài sản cố định khác	5-7

Tài sản cố định vô hình

Giá trị thương hiệu Licogi

Các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng khi chuyển đổi thành Công ty Cổ phần được mang thương hiệu Licogi. Giá trị thương hiệu Licogi được tạm tính bằng 500.000.000 VND để bổ sung phần vốn Nhà nước tại đơn vị theo Quyết định số 606 HĐQT/ TCT ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng. Giá trị thương hiệu Licogi được khấu hao trong thời gian 10 năm.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó Thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo giá trị tiêu hao thực tế do Công ty tự đánh giá.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Nợ ngắn hạn phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường (phải trả cho người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, phải trả người lao động, chi phí phải trả, doanh thu chưa thực hiện, dự phòng phải trả...).

Nợ dài hạn phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của Công ty còn phải trả có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường (phải trả người bán, vay và nợ thuê tài chính dài hạn...).

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng những khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty gồm các khoản tiền khách hàng đã trả trước cho hoạt động thuê bất động sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ, thu tiền theo tiến độ của hoạt động kinh doanh nhà ở xã hội.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là các khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội Đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá ngoại tệ

Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ, bất động sản đầu tư. Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

Trong hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư, Công ty được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu. Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần bất động sản được xác định là đã bán.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ có liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý Công ty, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013.

20. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, Tổng Công ty, các Công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	31/12/2024	Đầu năm
01 - Tiền		
- Tiền mặt	4.022.134.719	698.525.073
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	155.335.871.853	134.131.252.346
- Các khoản tương đương tiền	5.086.000.000	5.086.000.000
Cộng	164.444.006.572	139.915.777.419
02 - Các khoản đầu tư tài chính		
2.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	140.000.000	140.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm	140.000.000	140.000.000
2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	206.713.300.000	147.347.241.194
- Đầu tư vào công ty con		
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	38.250.000.000	38.250.000.000
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	51.000.000.000	51.000.000.000
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	25.500.000.000	17.850.000.000
+ Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.6	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.8	23.000.000.000	23.000.000.000
+ Công ty cổ phần Năng Lượng Mường Khương	48.000.000.000	0
Cộng	195.750.000.000	140.100.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
+ Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.8	0	-76.758.806
Cộng	0	-76.758.806
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	10.303.500.000	6.869.000.000
Cộng	10.303.500.000	6.869.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		
+ Cty CP Quốc Lộ 2	659.800.000	455.000.000
Cộng	659.800.000	455.000.000
03 - Phải thu khách hàng		
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	499.290.143.961	589.909.708.383
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	499.290.143.961	589.909.708.383
Trong đó: phải thu KH chiếm từ 10% trở lên		
+ Cty CP TĐ Phúc Sơn	66.605.845.456	72.576.993.256
+ Cty CP TĐ ĐT PT CN TTP	137.414.609.820	163.321.194.067
04. Phải thu khác		
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	0	2.142.000.000
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	3.483.344	14.390.000.000
Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.8	35.633.774	18.193.339
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	0	686.900.000
Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	549.719.374	1.339.411.755
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	0	6.630.000.000
Công ty TBCN Marksteel	12.307.024.457	17.307.024.457

Cty CP TNHH Xây dựng Du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150	25.158.627.150
Ký quỹ, ký cược	1.410.328.050	1.126.580.000
Phải thu người lao động	4.185.557.493	1.577.438.920
Tạm ứng thi công công trình	14.718.683.651	12.965.764.731
Phải thu khác	11.297.853.834	11.222.516.973
Cộng	69.666.911.127	94.564.457.325
05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2024	Đầu năm
Cộng	0	0
06 - Nợ xấu	31/12/2024	Đầu năm
+ Giá gốc	149.789.147.837	54.502.776.090
+ Giá trị có thể thu hồi	0	0
<i>Trong đó: Nợ xấu quá hạn trên 90 ngày</i>	31/12/2024	Đầu năm
- Cty LM&XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất	80.000.000	80.000.000
- CT: nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)	24.737.238.000	24.737.238.000
' - Công ty Licogi 20 - BT Bắc Hà	5.100.675.805	5.100.675.805
- Công ty LICOGI số 1 - bê tông Bắc Hà	8.569.419.141	
- Cty CP SX VLXD Kim Sơn	5.593.380.732	5.640.900.732
- CT: nhà máy thực phẩm Hà Khẩu	81.763.604	81.763.604
- Cty Phúc Sơn	66.605.845.456	
- Cty CP TB CN Maksteel	12.307.024.457	17.307.024.457
- CT: Nam Triệu - Cty CP xây dựng Duyên Hải	206.282.000	206.282.000
- Công nợ bàn giao từ Công ty CP XD An Bình	345.517.392	345.517.392
- Cty CP TV TM Thế Giới Mới	900.000.000	900.000.000
- Cty Thái Bình Dương	27.041.000	27.041.000
- Công ty TNHH XD du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150	
- Công ty CP tập đoàn ĐT phát triển CN TTP		
- Cty CP ĐT XD TM và CN V Long	76.333.100	76.333.100
Cộng	149.789.147.837	54.502.776.090
07 - Hàng tồn kho	31/12/2024	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	2.151.066.207	1.310.356.692
- Chi phí SXKD dở dang	2.080.405.014.807	1.816.260.552.812
- Thành phẩm	143.690.094.486	680.179.377.617
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.226.246.175.500	2.497.750.287.121
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-5.610.602.404	0
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn	2.220.635.573.096	2.497.750.287.121
08 - Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2024	Đầu năm
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
b. Xây dựng cơ bản dở dang	3.600.010.688	3.950.270.747
+ Dự án trạm bê tông Xuân Giao	348.047.650	339.601.047
+ Tài sản đang thi công xưởng cơ khí	1.120.400.710	3.610.669.700
+ Mua sắm TSCĐ	2.131.562.328	0

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm : 01/01/2024	23.393.898.140	150.570.599.684	56.170.293.692	844.447.272	230.979.238.788
- Mua trong năm	89.000.000	29.831.447.934	954.545.455	129.027.273	31.004.020.662
- Tặng do phân loại lại tài sản				138.181.819	0
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn					138.181.819
- Giảm do phân loại lại tài sản					0
Số dư cuối kỳ : 31/12/2024	23.482.898.140	180.402.047.618	57.124.839.147	835.292.726	261.845.077.631
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu năm : 01/01/2024	11.676.941.440	109.011.098.056	50.666.712.038	609.694.365	171.964.445.899
- Khấu hao trong năm	926.721.812	9.835.854.356	1.253.165.850	139.070.834	12.154.812.852
- Tặng do phân loại lại tài sản					0
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn		4.781.250		138.181.819	138.181.819
- Giảm do phân loại lại tài sản					4.781.250
Số dư cuối kỳ : 31/12/2024	12.603.663.252	118.842.171.162	51.919.877.888	610.583.380	183.976.295.682
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm : 01/01/2024	11.716.956.700	41.559.501.628	5.503.581.654	234.752.907	59.014.792.889
Số dư cuối kỳ : 31/12/2024	10.879.234.888	61.559.876.456	5.204.961.259	224.709.346	77.868.781.949

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay đến 31/12/2024: 42.081.019.153 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến 31/12/2024: 135.043.391.639 đồng

10 - Chi phí trả trước

	31/12/2024	Đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	743.862.839	752.482.361
+ Cơ quan công ty	743.862.839	752.482.361
b. Chi phí trả trước dài hạn	20.960.582.861	7.098.650.218
+ Cơ quan công ty	20.960.582.861	7.098.650.218
Cộng	21.704.445.700	7.851.132.579

09 - Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nhãn hiệu, tên thương mại	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm : 01/01/2024	1.121.356.667	1.121.356.667
- Mua trong năm	207.795.185	207.795.185
- Thanh lý, nhượng bán		
Số dư cuối kỳ : 31/12/2024	1.329.151.852	1.329.151.852
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm : 01/01/2024	583.707.539	583.707.539
- Khấu hao trong năm	111.181.490	111.181.490
- Thanh lý, nhượng bán		
Số dư cuối kỳ : 31/12/2024	694.889.029	694.889.029
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm : 01/01/2024	537.649.128	537.649.128
Số dư cuối kỳ : 31/12/2024	634.262.823	634.262.823

09 - Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm : 01/01/2024	12.398.357.574	12.398.357.574
- Mua trong năm	6.586.012.290	6.586.012.290
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn		
Số dư cuối kỳ : 31/12/2024	18.984.369.864	18.984.369.864
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm : 01/01/2024	1.671.737.907	1.671.737.907
- Khấu hao trong năm	2.266.202.686	2.266.202.686
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn		
Số dư cuối kỳ : 31/12/2024	3.937.940.593	3.937.940.593
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
Số dư đầu năm : 01/01/2024	10.726.619.667	10.726.619.667
Số dư cuối kỳ : 31/12/2024	15.046.429.271	15.046.429.271

II - Vay và nợ thuế tài chính

Nội dung	31/12/2024		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn					
1. Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Bắc Hải Dương	529.746.231.935	529.746.231.935	644.479.605.449	500.222.198.830	385.488.825.316	385.488.825.316
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Quang Minh	97.514.302.331	97.514.302.331	165.143.012.874	165.557.790.524	97.929.079.981	97.929.079.981
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Ưông Bí - Quảng Ninh	167.114.464.099	167.114.464.099	269.188.475.025	278.310.368.199	176.236.357.273	176.236.357.273
+ Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng 18.5	9.800.000.000	9.800.000.000	39.600.000.000	39.600.000.000	9.800.000.000	9.800.000.000
+ Vay đối tượng khác	28.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000			
b. Vay dài hạn						
1. Vay dài hạn						
+ NH Quang Minh khu đô thị	227.317.465.505	227.317.465.505	142.548.117.550	16.754.040.107	101.523.388.062	101.523.388.062
+ Công ty CPĐT&XD số 18.3	753.660.474.826	753.660.474.826	565.832.328.828	460.320.811.843	648.148.957.841	648.148.957.841
+ Công ty CPĐT&XD số 18.5	743.963.367.828	743.963.367.828	559.083.367.828	454.834.312.013	639.714.312.013	639.714.312.013
+ Vay đối tượng khác	542.283.222.830	542.283.222.830	437.383.222.830	297.866.530.013	402.766.530.013	402.766.530.013
2. Vay và nợ thuế tài chính						
Vay và nợ thuế tài chính	0	0	0	0	0	0
Cộng	1.283.406.706.761	1.283.406.706.761	1.210.311.934.277	960.543.010.673	1.033.637.783.157	1.033.637.783.157

12 - Phải trả người bán

Nội dung	31/12/2024		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	499.064.771.428	499.064.771.428	476.102.296.923	476.102.296.923
Trong đó:				
+ Phải trả người bán là các bên liên quan	246.003.759.565	246.003.759.565	238.015.034.527	238.015.034.527
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	26.962.614.056	26.962.614.056	-	-
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	28.277.813.873	28.277.813.873	34.925.509.769	34.925.509.769
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	24.394.400.537	24.394.400.537	25.384.650.537	25.384.650.537
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	124.107.444.528	124.107.444.528	129.331.467.499	129.331.467.499
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.8	-	-	270.600.000	270.600.000
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	42.261.486.571	42.261.486.571	48.102.806.722	48.102.806.722
+ Phải trả người bán là các khách hàng khác	253.061.011.863	253.061.011.863	238.087.262.396	238.087.262.396

13a - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Diễn giải	Số đầu năm	Số phát sinh tăng trong năm	Số phát sinh giảm trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	146.446.244.887	143.612.204.227	2.834.040.660
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	1.878.122.694	1.878.122.694	0
Thuế TNDN	6.939.675.796	71.903.658.364	14.472.116.536	64.371.217.624
Thuế thu nhập cá nhân	1.063.396.585	3.621.548.903	4.318.388.766	366.556.722
Thuế đất, tiền sử dụng đất	923.000.268.322	64.986.296.995	887.080.798.995	100.905.766.322
Thuế, phí và các khoản phải nộp khác	0	211.449.019	211.449.019	0
Cộng	931.003.340.703	289.047.320.862	1.051.573.080.237	168.477.581.328

13b - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Diễn giải	Số đầu năm	Số được khấu trừ /Số phải nộp trong năm	Số đã khấu trừ/Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT còn được khấu trừ	16.396.553.697	67.977.837.160	84.374.390.857	0
Cộng	16.396.553.697	67.977.837.160	84.374.390.857	0

14 - Chi phí phải trả

	<u>31/12/2024</u>	<u>Đầu năm</u>
- Trích trước chi phí	928.813.648	594.368.599
Cộng	<u>928.813.648</u>	<u>594.368.599</u>

15 - Phải trả khác

	<u>31/12/2024</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	60.000.373.867	0
- Kinh phí công đoàn	125.779.538	188.673.538
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	59.874.594.329	122.627.769.302
+ Phải trả khác	59.874.594.329	45.825.102.242
+ Tiền mua cổ phần phát hành	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược	60.739.456.700	76.802.667.060
Tổng cộng	<u>120.739.830.567</u>	<u>122.816.442.840</u>

22 - *Vốn chủ sở hữu*

18a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lãi thực hiện	Cộng
A	1	2	3	4	8
Số dư đầu năm trước: 01/01/2023	381.165.280.000	14.355.118.182	27.958.359.843	59.950.120.253	483.428.878.278
Tăng trong năm	0	0	0	40.548.494.893	40.548.494.893
- Lợi nhuận trong năm				40.548.494.893	40.548.494.893
Giảm trong năm	0	0	0	59.950.120.253	59.950.120.253
- Trả cổ tức 2021, 2022				57.174.792.000	57.174.792.000
- Trích quỹ				2.775.328.253	2.775.328.253
Số dư cuối năm: 31/12/2023	381.165.280.000	14.355.118.182	27.958.359.843	40.548.494.893	464.027.252.918
Số dư đầu năm 01/01/2024	381.165.280.000	14.355.118.182	27.958.359.843	40.548.494.893	464.027.252.918
Tăng trong năm	0	0	0	182.186.118.370	182.186.118.370
- Tăng vốn trong năm nay					0
- Lợi nhuận trong năm				182.186.118.370	182.186.118.370
Giảm trong năm	0	0	0	40.548.494.893	40.548.494.893
- Trả cổ tức 2023				38.116.528.000	38.116.528.000
- Giảm thặng dư vốn					
- Trích quỹ				2.431.966.893	2.431.966.893
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá					0
Số dư: 31/12/2024	381.165.280.000	14.355.118.182	27.958.359.843	182.186.118.370	605.664.876.395

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2024	Đầu năm
- Vốn góp Tổng công ty Licogi	15.187.500.000	15.187.500.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	365.977.780.000	365.977.780.000
Cộng	381.165.280.000	381.165.280.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2024	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	381.165.280.000	381.165.280.000
+ Vốn góp đầu năm	381.165.280.000	381.165.280.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	381.165.280.000	381.165.280.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d - Cổ phiếu	31/12/2024	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.116.528	38.116.528
- Số lượng cổ phiếu bán ra trong công chúng	38.116.528	38.116.528
+ Cổ phiếu phổ thông	38.116.528	38.116.528
+ Cổ tức bằng cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.116.528	38.116.528
+ Cổ phiếu phổ thông	38.116.528	38.116.528
+ Cổ tức bằng cổ phiếu		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

đ - Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2024	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	27.958.359.843	27.958.359.843

19- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2024	Đầu năm
- XN XLCN hóa chất Hà Bắc	81.666.095	81.666.095
- XN cơ khí XL hóa chất Hải Phòng	22.681.688	22.681.688
- Cty công trình giao thông 228	40.000.000	40.000.000
- Cty CP Đức Anh - Vũ	99.200.000	99.200.000
- Cty CP Gia Bách - Vũ	7.380.000	7.380.000
- Cty XD số 15 - Vũ	238.726.690	238.726.690
- Cty CP PT ĐT Hà Nội - NMĐ Uông Bí	35.000.000	35.000.000
- BQL DA đường điện 3 phường xã Uông Bí	6.755.000	6.755.000
- Đảng ủy khối cơ quan dân vận Sơn La	2.582.732	2.582.732
- Tổng công ty CSCEC - KL cầu Trà Khúc	74.683.492	74.683.492
- Cty CPXD Bắc Nam - Cầu Bàu Sắt	825.162.728	825.162.728
- SN XD công trình 515 - Thuê cọc cừ	40.501.991	40.501.991
- Đo đạc đất - UBND thị trấn Phả Lại	18.303.285	18.303.285
- BQL nhà máy điện Cao Ngạn - XD nhà VP	15.000.000	15.000.000
- Cty Licogi 19	86.459.248	86.459.248
- BQL dự án NMĐ Cao Ngạn	80.000.000	80.000.000
- Cty Siêu Tuệ	132.000.000	132.000.000
- Cty Phúc Hà	329.000.000	329.000.000
- Các khoản khác	183.938.772	183.938.772
Cộng	2.319.041.721	2.319.041.721

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh**1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****31/12/2024****31/12/2023**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động xây dựng

699.308.099.346

607.652.715.558

- Doanh thu bất động sản

972.837.066.108

145.570.100.393

- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hóa, thí nghiệm, khác

10.214.490.662

1.692.232.306

Cộng**1.682.359.656.116****754.915.048.257****Cộng****3 - Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ****31/12/2024****31/12/2023****Cộng****1.682.359.656.116****754.915.048.257****4 - Giá vốn hàng bán****31/12/2024****31/12/2023**

- Giá vốn của sản phẩm xây lắp

659.263.007.783

547.618.284.785

- Giá vốn bất động sản

570.817.363.162

97.679.767.735

- Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá thí nghiệm

1.138.879.665

776.571.371

Cộng**1.231.219.250.610****646.074.623.891****5 - Doanh thu hoạt động tài chính****31/12/2024****31/12/2023**

- Lãi tiền gửi, cho vay

1.987.303.631

1.272.429.676

- Lãi tiền cho vay, cổ tức (báo các đơn vị)

950.471.438

14.242.998.030

Cộng**2.937.775.069****15.515.427.706****6 - Chi phí tài chính****31/12/2024****31/12/2023**

- Chi phí lãi vay hoạt động sản xuất

26.464.180.839

23.695.371.109

- Chi phí lãi vay KĐT cầu hàn (Phân kỳ 1)

17.568.993.969

- Chi phí tài chính khác

512.734.208

588.073.577

Cộng**44.545.909.016****24.283.444.686****7 - Thu nhập khác****31/12/2024****31/12/2023**

- Thu nhập khác

28.814.807

1.249.128.580

Cộng**28.814.807****1.249.128.580****8 - Chi phí khác****31/12/2024****31/12/2023**

- Các khoản khác

18.918.426.364

595.788.080

- Xử lý công nợ nhỏ lẻ

Cộng**18.918.426.364****595.788.080****9 - Chi phí quản lý bán hàng****31/12/2024****31/12/2023**

- Chi phí nhân viên quản lý

10.799.553.758

322.399.148

- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý

6.726.241

- Chi phí khấu hao

176.159.565

- Thuế và lệ phí

0

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

8.441.260.940

1.201.716.589

- Chi phí dự phòng

0

- Chi phí bằng tiền khác

909.708.336

947.859.259

Cộng	20.333.408.840	2.471.974.996
9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	12.137.309.337	10.745.054.675
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	231.453.574	919.045.443
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.716.414.119	
- Chi phí khấu hao	1.273.841.731	1.006.472.748
- Thuế và lệ phí	306.745.814	334.293.410
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.593.598.622	1.270.798.277
- Chi phí dự phòng	95.286.371.747	35.113.015.826
- Chi phí bằng tiền khác	2.673.739.484	841.744.372
Cộng	116.219.474.428	50.230.424.751
10 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	31/12/2024	31/12/2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ	453.160.627.988	542.272.919.806
- Chi phí nhân công	152.597.792.900	150.407.886.523
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.253.822.196	13.222.808.458
- Chi phí thuế, lệ phí	306.745.814	334.293.410
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	244.121.324.221	35.113.015.826
- Chi phí dự phòng	95.286.371.747	160.676.111.953
- Chi phí bằng tiền khác	162.975.207.075	1.250.307.546.336
Cộng	1.122.701.891.941	2.152.334.582.312
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31/12/2024	31/12/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	70.581.555.347	6.944.238.123
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.322.103.017	530.615.123
Cộng	71.903.658.364	7.474.853.246

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	31/12/2024	31/12/2023
2. Các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không sử dụng:	31/12/2024	31/12/2023
- Tiền gửi ngoại tệ tại Ngân hàng ĐT&PT Hà Nội		
- Tiền gửi VNĐ tại Ngân hàng ĐT&PT Hà Nội		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	31/12/2024	31/12/2023
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.210.311.934.277	991.548.397.143
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	31/12/2024	31/12/2023
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	960.543.010.673	829.600.642.235

4. Báo cáo bộ phận: Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động xây dựng	Hoạt động bất động sản	Cung cấp dịch vụ (Thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng, nhà xã hội...)	Tổng bộ phận đã báo cáo
1	2		3	4
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	699.308.099.346	972.837.066.108	10.214.490.662	1.682.359.656.116
Chi phí bộ phận	659.263.007.783	570.817.363.162	1.138.879.665	1.231.219.250.610
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	40.045.091.563	402.019.702.946	9.075.610.997	451.140.405.506
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				136.552.883.268
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				314.587.522.238
Doanh thu hoạt động tài chính				2.937.775.069
Chi phí từ hoạt động tài chính				44.545.909.016
Thu nhập khác				28.814.807
Chi phí khác				18.918.426.364
Thuế TNDN hiện hành				71.903.658.364
Lợi nhuận sau thuế				182.186.118.370

Cột 4: Số in đậm khớp với số liệu trên Bảng CĐKT và Báo cáo KQKD

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6. Thông tin về hoạt động liên tục

IX - Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng , khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan :**3.1 Giao dịch về các số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2024
Các khoản phải thu :			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Phải thu khác	3.483.344
		Cho vay	9.800.000.000
		Phải thu khách hàng	204.368.862
		Cộng	10.007.852.206
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Tiền ứng	(998.400.000)
		Phải thu khác	-
		Cộng	(998.400.000)
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Công ty con	Phải thu khách hàng	8.251.006.562
		Phải thu khác	549.719.374
		Cho vay	3.936.457.605
		Cộng	12.737.183.541
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Phải thu khác	-
		Cộng	-
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.8		Phải thu khách hàng	86.500.000
		Phải thu khác	35.633.774
		Cộng	122.133.774
-Tổng công ty CP Licogi	Công ty góp vốn	Phải thu khách hàng	67.111.755
-Tổng công ty CP Licogi	Công ty góp vốn	Trả trước tiền DA Thịnh Liệt	16.147.880.000
- Tổng công ty Licogi - Licogi 1	Chi nhánh của Tổng	Phải thu khách hàng bê tông	8.569.419.141
- Tổng công ty Licogi - Licogi 20	Cty con của Tổng	Phải thu khách hàng bê tông	5.100.675.805
-Tổng công ty CP Licogi	Công ty góp vốn	Phải trả thi công cọc khoan nhồi	152.277.840
		Cộng	30.037.364.541
Các khoản phải trả :			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Ứng tiền khối lượng	-
		Tiền khối lượng	26.962.614.056
		Cộng	26.962.614.056
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Tiền khối lượng	28.277.813.873
		Phải trả lãi vay	2.332.089.375
		Cộng	30.609.903.248
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Tiền khối lượng	24.394.400.537
		Lãi vay	813.972.602
		Nợ vay tài chính	28.000.000.000

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2024
		Cộng	53.208.373.139
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Công ty con	Tiền khối lượng	124.107.444.528
		Ứng trước KL	14.155.655.900
		Cộng	109.951.788.628
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Tiền khối lượng	42.261.486.571
		Cộng	42.261.486.571
Giao dịch bán hàng			
- Công ty CPĐT và XD số 18.3		Cổ tức	
		Thí nghiệm	100.325.000
		Cộng	100.325.000
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Lãi vay	1.294.735.891
		Phí bảo lãnh	67.857.025
		Cộng	1.362.592.916
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Công ty con	Tiền thuê xe, máy móc thiết bị, gia công giằng giáo	7.210.135.154
		Lãi vay	187.699.642
		Cổ tức	474.047.498
		Cộng	7.871.882.294
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.8	Công ty con	Tiền thuê nhà	
		Cổ tức	8.240.697
		Lãi vay	8.654.448
		Cộng	16.895.145
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Cổ tức	
		Lãi vay	13.380.164
		Cộng	13.380.164
- Công ty cổ phần Năng lượng Mường Khương	Công ty con	Bán hàng	4.464.233
		Cộng	4.464.233
Giao dịch mua hàng			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Khối lượng xây lắp	43.832.606.202
		Tiền thuê thiết bị	3.336.551.724
		Mua tài sản thanh lý	954.545.455
		Cộng	48.123.703.381
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Khối lượng xây lắp	-
		Lãi vay	2.366.501.626
		Cộng	2.366.501.626
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Khối lượng xây lắp	-
		Lãi vay	1.016.435.616
		Cộng	1.016.435.616

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2024
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18,6	Công ty con	Khối lượng xây lắp	54.250.562.358
		Thuê thiết bị	1.888.545.840
		Phí bảo lãnh	66.744.379
		Cộng	56.205.852.577
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18,8	Công ty con	Phí dịch vụ tư vấn	123.000.000
		Cộng	123.000.000
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Khối lượng xây lắp	-
		Thuê văn phòng, điện, nước, thiết bị	632.744.274
		Tiền thuê đất	27.600.000
		Cộng	660.344.274
- Tổng cty CP licogi	Cty góp vốn	Thuê máy cẩu và công cụ	785.970.000
		Cộng	785.970.000

		31/12/2024	31/12/2023
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát		7.408.067.000	7.277.621.000
- Thù lao của HĐQT		1.268.000.000	1.105.000.000
Nguyễn Xuân Hưng	Chủ tịch HĐQT	580.000.000	585.000.000
Đặng Văn Giang	Thành viên HĐQT	160.000.000	130.000.000
Bùi Thanh Tuyên	Thành viên HĐQT	160.000.000	130.000.000
Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên HĐQT	160.000.000	130.000.000
Trịnh Việt Dũng	Thành viên HĐQT	160.000.000	130.000.000
Vũ Thị Thu Thủy	Thư kí HĐQT	48.000.000	
- Thù lao của Ban kiểm soát		824.000.000	806.000.000
Lưu Bá Thái	Trưởng ban kiểm soát	352.000.000	364.000.000
Bùi Công Phách	Thành viên ban kiểm soát	168.000.000	156.000.000
Thân Thị Len	Thành viên ban kiểm soát	48.000.000	156.000.000
Nguyễn Ngọc Lan	Thành viên ban kiểm soát	136.000.000	130.000.000
Bùi Thị Thuần		120.000.000	
- Lương của Ban giám đốc		5.316.067.000	5.366.621.000
Bùi Thanh Tuyên	Tổng giám đốc	606.580.000	606.190.000
Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó tổng giám đốc	280.140.000	519.870.000
Nguyễn Ngọc Chung	Phó tổng giám đốc	475.085.000	463.671.000

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2024
Dương Quốc Khánh	Phó tổng giám đốc	593.281.000	592.891.000
Hà Hồng Quang	Phó tổng giám đốc	594.061.000	605.963.000
Ngô Văn Nam	Phó tổng giám đốc	526.500.000	570.050.000
Đặng Long Diệp	Phó tổng giám đốc	528.060.000	528.840.000
Nguyễn Thị Kim Xinh	Phó tổng giám đốc	530.400.000	530.010.000
Nguyễn Xuân Hưng	Phó tổng giám đốc	143.000.000	142.610.000
Nguyễn Minh Thi	Phó tổng giám đốc	519.480.000	519.030.000
Phùng Văn Thanh	Phó tổng giám đốc	519.480.000	287.496.000

3.3 Bán Bất Động Sản		Số tiền năm 2024	Ghi chú
Công ty cp phát triển Hạ Tầng Vĩnh Phúc		13.450.991.782	
Đặng Văn Giang		3.781.511.035	
Nguyễn Ngọc Chung		1.843.227.807	

7- Những thông tin khác :

7.1 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>ĐVT</u>	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	90,06%	93,72%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	9,94%	6,28%
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	81,47%	87,25%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	18,53%	12,75%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,11	1,074
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,57	1,35
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,09	0,06
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	15,10%	6,36%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	10,83%	5,37%
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	7,77%	1,32%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	5,57%	1,11%
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</i>	%	30,08%	8,74%

Ngày 25 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






Lê Thị Lương Thu

Đỗ Thị Nhung

Bùi Thanh Tuyên

**GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH BCTC RIÊNG QUÝ 4/2024**

Kính gửi/ To:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- Quý cổ đông.

- Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
- Mã chứng khoán: L18
- Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Theo số liệu báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh tại BCTC riêng Quý 4/2024 của Công ty cổ phần ĐT và XD số 18 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	455.086,50	351.502,39	+103.584,11
Tổng chi phí	369.930,40	318.446,87	+51.483,53
Lợi nhuận sau thuế TNDN	85.156,10	33.055,52	+52.100,58

Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2024 so với Quý 4/2023 tăng 157,62 % tương đương 52.100,57 triệu đồng nguyên nhân là do:

+ Tổng doanh thu và thu nhập Quý 4/2024 tăng 29,47% tương đương 103.584,11 triệu đồng so với Quý 4/2023.

+ Trong Quý 4/2024 Công ty có doanh thu từ hoạt động kinh doanh Bất động sản làm gia tăng mạnh lợi nhuận sau thuế so với Quý 4/2023.

Trên đây là giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại BCTC riêng Quý 4/2024 của Công ty cổ phần ĐT và XD số 18.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT

